TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/DS-PT.
Ngày: 14/03/2019.
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng

Các thẩm phán: Ông Doãn Đình Quyến

Ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà:Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 189/2018/TLPT-DS ngày 26/12/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2018/DSST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lương Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: Số X đường C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lương Thanh V; địa chỉ: Đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lý Quang L (Tên gọi khác: Lý Thanh H) sinh năm 1959; địa chỉ: Đường TR, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Hàn L1; địa chỉ: Đường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đình T1; địa chỉ: Số X đường C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Lý Quang L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Lương Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà N và bà Lý Quang L có quen biết với nhau, trong thời gian từ ngày 13/4/2007 đến ngày 17/02/2008 bà N có cho bà L vay các khoản như sau:

- Ngày 13/4/2007 bà L mượn của bà 110.000.000 đồng, bà L là người trực tiếp viết giấy vay, có ký nhận và ghi tên Lý Thanh H.

- Ngày 27/4/2007 bà L mượn của bà 06 chỉ vàng 9999, bà là người viết giấy vay mượn, có ký nhận là H nhưng không viết họ tên người ký.

- Ngày 20/5/2007 bà L có viết giấy vay, mượn với nội dung "H lấy 38.000.000 đồng" và "H lấy 5.000.000 đồng"; ngày 24/5/2007 bà L có viết giấy vay mượn với nội dung "H lấy 05 chỉ vàng 9999". Hai khoản vay trên bà L là người viết nhưng không ký tên.

- Ngày 30/5/2007 bà L mượn 16.000.000 đồng và 01 cây vàng SJC, 21 chỉ vàng 9999. Bà L là người trực tiếp viết giấy vay nhưng không ký tên.

- Ngày 24/8/2007 bà L mượn 06 cây vàng SJC, bà L là người trực tiếp viết giấy vay, có ký nhận và ghi tên Lý Thanh H.

- Ngày 17/02/2008, bà L mượn 180.000.000 đồng, bà L là người trực tiếp viết giấy vay, có ký nhận và ghi tên Lý Thanh H.

Trong các lần vay nói trên các bên không cầm cố thế chấp tài sản gì cho nhau, không thỏa thuận lãi suất, thời gian trả nợ xác định khi nào bà cần thì báo trước cho bà L. Tuy nhiên, từ khi vay cho đến nay, mặc dù bà nhiều lần yêu cầu nhưng bà L mới trả được số tiền 175.500.000 đồng nợ gốc trong số tiền vay 180.000.000 đồng vay ngày 17/02/2008 và còn nợ lại 4.500.000 đồng. Đối với các khoản vay vào ngày 13/4/2007, 27/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007, 30/5/2007, 24/8/2007 thì bà L chưa trả khoản tiền nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi nội dung đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số nợ gốc (không yêu cầu tính lãi) tổng cộng là 07 cây vàng SJC, 32 chỉ vàng 9999 và số tiền 173.500.000 đồng (trong đó: 110.000.000 đồng vay ngày 13/4/2007; 06 chỉ vàng 9999 vay ngày 27/4/2007; 43.000.000 đồng vay ngày 20/5/2007; 05 chỉ vàng 9999 vay ngày 24/5/2007; 16.000.000 đồng và 01 cây vàng SJC, 21 chỉ vàng 9999 vay ngày 30/5/2007; 06 cây vàng SJC vay ngày 24/8/2007 và 4.500.000 đồng còn lại trong giấy vay ngày 17/02/2008).

Quá trình tham gia tố tụngbị đơn bà Lý Quang L trình bày:

Bà có tên gọi khác là Lý Thanh H, bà thừa nhận bà có vay của bà N 02 khoản vay, cụ thể:

- Ngày 17/02/2008 bà vay 180.000.000 đồng của bà N, đến nay bà đã trả được một phần, còn nợ bà N số tiền 4.500.000 đồng là tiền nợ gốc.

- Ngày 24/8/2007 bà vay của bà N 06 cây vàng SJC, tuy nhiên khoản vay này bà đã trả cho bà N nhưng do không có chứng cứ chứng minh về việc trả nợ nên bà đồng ý trả khoản vay trên cho bà N.

Đối với các khoản vay vào ngày 13/4/2007, 27/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007, 30/5/2007 thì bà xác định bà không mượn của bà N, các giấy tờ do nguyên đơn cung cấp cũng không thể hiện rõ nội dung vay mượn và đây chỉ là nhật ký ghi chép để các bên ghi nhớ chứ không phải giấy vay nợ; do đó, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản nợ trên.

- *Tại biên bản đối chất ngày 19/7/2018 và các biên bản hòa giải ngày 25/7/2018 bà L xác định:* Bà có mượn của bà N và có viết giấy mượn ngày 30/5/2007, tuy nhiên giấy mượn này là ghi tổng hợp của giấy mượn ngày 13/4/2007 với các giấy ghi ngày 27/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007 nhưng vì do quen biết nên bà không yêu cầu bà N hủy các giấy cũ. Ngoài ra, trong giấy vay ngày 13/4/2007 thể hiện bà đã trả cho bà L được 30.000.000 đồng còn nợ lại 80.000.000 đồng nhưng bà N đã xóa đi. Các khoản nợ trên và các khoản nợ vào ngày 24/8/2007, 17/02/2008 bà đã trả xong, tuy nhiên sau khi trả nợ bà không viết giấy tờ gì nên không có chứng cứ chứng minh.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình T1 và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông T1 là chồng của bà N, số vàng và tiền mà bà N cho bà L mượn là thuộc tài sản chung của ông bà. Việc vay mượn giữa bà N và bà L thì ông không phản đối và ông cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 85/2018/DSST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 471; Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đã thay đổi, bổ sung tại phiên tòa của bà Lương Thị N.

Buộc bị đơn bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) phải trả số nợ gốc cho bà Lương Thị N số tiền, vàng quy đổi thành tiền là 492.142.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi hai triệu một trăm bốn mươi hai ngàn đồng*)

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi suất trong giai đoạn Thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đã thay đổi, bổ sung tại phiên tòa của nguyên đơn đối với yêu cầu trả nợ số tiền, vàng quy đổi thành tiền là: 108.212.000 đồng (*Một trăm lẻ tám triệu hai trăm mười hai nghìn đồng*).

3. Về chi phí giám định:

Bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) phải chịu 7.462.000 đồng tiền chi phí giám định, bà L đã nộp số tiền 5.040.000 đồng; bà Lý Quang L còn phải nộp 2.422.000 đồng tiền chi phí giám định.

Bà Lương Thị N được nhận lại 2.422.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định sau khi thu được của bà Lý Quang L.

4. Về án phí:

Bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) phải chịu 23.685.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lương Thị N phải chịu 5.410.000 đồng tiền án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.528.000 đồng theo biên lai số 0000633 ngày 15/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Lương Thị N được nhận lại số tiền 11.118.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, về trình tự thủ tục thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2018 bị đơn bà Lý Quang L kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc tôi phải trả các khoản vay vào ngày 13/4/2007, 27/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007 và 30/5/2007.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung trong đơn kháng cáo và bổ sung một phần là đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án đối với tổng số tiền được quy đổi và tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được thay đổi tại phiên tòa sơ thẩm.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với kháng cáo bổ sung của bị đơn cho rằng tổng số tiền quy đổi từ vàng và tiền án phí dân sự sơ thẩm có sự tính toán sai sót thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại, nguyên đơn không có ý kiến gì.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đối với khoản vay vào ngày 24/8/2007 và ngày 17/02/2008 thì bị đơn thừa nhận hai khoản vay này, cho nên bị đơn sẽ chịu trách nhiệm trả hai khoản vay trên. Tuy nhiên, đối với các khoản vay còn lại mà nguyên đơn cho rằng bị đơn vay thì bị đơn không thừa nhận, bởi lẽ: Trong các giấy tờ mà nguyên đơn cung cấp chỉ thể hiện chữ "lấy", như vậy cũng không chứng minh được khoản vay đó là bà Liên vay; mặt khác khi bà L vay mượn thì bà L sẽ ghi tại các Hóa đơn của cửa hàng theo như khoản vay vào ngày 24/8/2007 và ngày 17/02/2008. Ngoài ra, bản án cấp sơ thẩm cộng số tiền quy đổi dư 63.000.000 đồng để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Như vậy, nhiều vấn đề cấp sơ thẩm chưa làm rõ do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm để làm rõ có việc vay mượn của hai bên không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – Sửa bản án sơ thẩm về tổng số tiền buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lý Quang L được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ và đã được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2]Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Lương Thị N cho rằng bị đơn bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) đã vay mượn của bà tổng cộng 07 cây vàng SJC, 32 chỉ vàng 9999 và số tiền 349.000.000 đồng vào các ngày 13/4/2007, 27/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007, 30/5/2007, 24/8/2007 và 17/02/2008; trong đó bà L đã trả cho bà N số tiền 175.500.000 đồng của khoản vay vào ngày 17/02/2008, như vậy bà xác định bà L còn nợ tổng 07 cây vàng SJC, 32 chỉ vàng 9999 và số tiền 175.500.000 đồng của các khoản vay nêu trên. Đối với bị đơn bà Lý Quang L thì bà L chỉ thừa nhận bà có vay của bà N các khoản vay vào ngày 24/8/2007, 17/02/2008; cụ thể: ngày 24/8/2007 bà vay 06 cây vàng SJC, ngày 17/02/2008 bà vay số tiền 180.000.000 đồng, trong đó khoản vay ngày 17/02/2008 bà đã trả cho bà N số tiền 175.500.000 đồng còn nợ lại 4.500.000 đồng tiền gốc. Ngoài ra, các khoản vay còn lại mà bà N

cho rằng bà vay thì bà không thừa nhận và không đồng ý với các khoản vay đó. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản vay vào ngày 24/8/2007 và ngày 17/02/2008 thì bà L và bà N đều thừa nhận việc vay mượn trên, đồng thời các khoản vay trên bà L cũng đồng ý trả cho bà N tổng cộng 06 cây vàng SJC và số tiền 4.500.000 đồng mà bà L còn nợ. Mặt khác, nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo về các khoản vay này do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Xét khoản vay vào ngày 27/04/2007 thì thấy: Tại giấy viết tay do nguyên đơn cung cấp thể hiện "ngày 27/04/2007 mượn N 6 chỉ 9999" có chữ ký xác nhận "h". Bà L cho rằng ngày 27/04/2007 bà không vay mượn gì của bà N và bà không biết bà N lấy giấy ghi nợ từ đâu mà có. Tuy nhiên, theo kết luận giám định số 57/PC54 ngày 30/8/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk và kết luận giám định số 488/C54B ngày 20/4/2018 của Phân viện KHHS tại thành phố Hồ Chi Minh đều kết luận: Chữ ký, chữ viết trong giấy viết tay nêu trên so với chữ ký, chữ viết tại bản tự khai của bà Lý Quang L là do cùng một người ký, viết ra. Mặt khác, nội dung trong giấy thể hiện "mượn N" là thể hiện có sự việc vay mượn và người cho vay là bà N. Như vậy, bà L cho rằng bà không vay mượn bà N và không biết về giấy viết tay trên là không có cơ sở.

Đối với 04 khoản vay vào các ngày 13/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007, 30/5/2007 thì bà L xác định bà không vay của bà N và cho rằng các giấy tờ mà bà N cung cấp liên quan đến các khoản vay trên không thể hiện rõ về việc vay mượn. Thì thấy: Tại các giấy viết tay thể hiện các khoản vay vào các ngày 13/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007, 30/5/2007 chỉ thể hiện nội dung "H lấy ...", không thể hiện cụ thể về việc vay mượn giữa hai bên nhưng tại biên bản đối chất ngày 19/7/2018, biên bản hòa giải ngày 25/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bà L lại thừa nhận có vay mượn của bà N và khoản vay vào ngày 30/5/2007 là ghi tổng hợp của giấy mượn ngày 13/4/2007, 27/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007. Ngoài ra, theo kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, của Phân viện KHHS tại thành phố Hồ Chi Minh kết luận nội dung trong các giấy viết tay thể hiện các khoản vay của các ngày nêu trên đều do bà L viết ra; đồng thời quá trình vay mượn được diễn ra liên tục và nối tiếp nhau; như vậy, bà L cho rằng bà không biết các khoản vay vào các ngày nêu trên là không có cơ sở. Mặt khác, lời khai của bà L có sự mâu thuẫn với nhau, có lời khai bà cho rằng các giấy viết tay do nguyên đơn cung cấp chỉ là nhật ký ghi chép để ghi nhớ, không phải vay mượn nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh về lời khai trên của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả các các khoản vay vào các ngày 13/4/2007, 20/5/2007, 24/5/2007, 30/5/2007 theo như đã nhận định là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.3] Tại phiên tòa bị đơn bổ sung đơn kháng cáo, bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 492.142.000 đồng là có sự tính toán sai sót, gây thiệt hại cho bị đơn số tiền gần 63.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

- 06 cây vàng SJC bằng: 06 cây x 36.350.000đ/01cây (10 chỉ) = 218.100.000 đồng

- 11 chỉ vàng 9999 bằng: 11 chỉ x 3.422.000đ/01chỉ = 37.642.000 đồng

- Tiền mặt: 173.500.000 đồng.

Tổng: 429.242.000 đồng.

Như vậy, cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tổng số tiền 492.142.000 đồng là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn để sửa bản án sơ thẩm về số tiền và án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Theo khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.". Như vậy, bị đơn vay của nguyên đơn 06 chỉ vàng 9999 vào ngày 27/4/2007, 05 chỉ vàng 9999 vào ngày 24/5/2007 và 06 cây vàng SJC vào ngày 24/8/2007 thì phải trả bằng vàng tương ứng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm quy đổi toàn bộ số lượng vàng trên thành tiền để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn là không đúng quy định.

Xét thấy, tại khoản vay vào ngày 24/8/2007 bị đơn thừa nhận có việc vay mượn và đồng ý trả theo giá trị quy đổi thành tiền, nguyên đơn cũng đồng ý; như vậy, khoản vay 06 cây vàng SJC vào ngày 24/8/2007 là có sự thỏa thuận của hai bên về nghĩa vụ trả nợ do đó cần tính giá trị quy đổi theo biên bản xác minh ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột như sau: 06 cây (vàng SJC) x 36.350.000 đồng/ 01 cây = 218.100.000 đồng. Ngoài ra, đối với các khoản vay 06 chỉ vàng 9999 vào ngày 27/4/2007, 05 chỉ vàng 9999 vào ngày 24/5/2007 thì hai bên không thỏa thuận được với nhau, do đó cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng cộng 11 chỉ vàng 9999 đối với khoản vay vào ngày 27/4/2007 và ngày 24/5/2007 là phù hợp.

[4] Về chi phí giám định:

Vì chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu chi phí giám định theo quy định. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền mà bị đơn còn phải nộp và nguyên đơn được nhận lại có sự sai sót.

Tại Phiếu thu tiền tạm ứng chi phí giám định ngày 11/8/2017 và tại biên bản làm việc ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thể hiện:

Bà Lương Thị N đã nộp số tiền 5.040.000 đồng, bà Lý Quang L đã nộp số tiền 2.422.000 đồng. Như vậy, chi phí giám định cụ thể:

- Bà L phải chịu chi phí giám định: 5.040.000đ + 2.422.000đ = 7.462.000 đồng, bà L đã nộp số tiền 2.422.000 đồng, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 5.040.000 đồng tiền chi phí giám định.

- Bà N được nhận lại số tiền 5.040.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định sau khi thu được của bà L.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền mà bà L có trách nhiệm phải trả có sự sai sót về tính toán như nhận định trên dẫn đến việc số tiền án phí cũng sai, do đó Hội đồng xét xử cần tính án phí như sau:

Bị đơn bà Lý Quang L phải chịu án phí đối với số tiền [173.500.000đ + 11 chỉ vàng 9999 (11 x 3.422.000đ/chỉ = 37.642.000đ) + 06 cây vàng SJC (06 x 36.350.000đ/cây)]= 429.242.000 đồng. Cụ thể: Bị đơn phải chịu: 20.000.000đ + (4% x 29.242.000đ) = 21.169.680 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Lương Thị N phải chịu số tiền án phí đối với phần không được chấp nhận là [01 cây vàng SJC (01 x 36.350.000đ/cây = 36.350.000đ) + 21 chỉ vàng 9999 (21 x 3.422.000đ/chỉ = 71.862.000đ)] = 108.212.000 đồng. Cụ thể: Nguyên đơn phải chịu: 5% x 108.212.000đ = 5.410.600 đồng (làm tròn 5.411.000 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 471; Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lý Quang L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 85/2018/DS-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về số tiền phải trả, chi phí giám định và án phí.

[2] Tuyên xử:

[2.1] - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đã thay đổi, bổ sung tại phiên tòa sơ thẩm của bà Lương Thị N.

Buộc bị đơn bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) phải trả số nợ gốc cho bà Lương Thị N số tiền là 387.100.000 đồng và 11 chỉ vàng 9999.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi suất trong giai đoạn Thi hành án.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đã thay đổi, bổ sung tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn đối với yêu cầu trả nợ 01 cầy vàng SJC và 21 chỉ vàng 9999.

[2.2]. Về chi phí giám định:

Bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) phải chịu chi phí giám định: 5.040.000đ + 2.422.000đ = 7.462.000 đồng, bà L đã nộp số tiền 2.422.000 đồng, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 5.040.000 đồng tiền chi phí giám định.

Bà Lương Thị N được nhận lại số tiền 5.040.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định sau khi thu được của bà L.

[2.3]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) phải chịu 21.169.680 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Lương Thị N phải chịu 5.411.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ số tiền 16.528.000 đồng mà bà N đã nộp (ông Lương Thanh V nộp thay) tại biên lại thu số 0000633 ngày 15/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, bà N được nhận lại số tiền 11.117.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lý Quang L (tên gọi khác: Lý Thanh H) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà Liên được nhận lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà L đã nộp tại biên lai thu số 0008583 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng